



Số: 44/QĐ-BTHN

Tp.HCM, ngày 01 tháng 02 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN**  
**CÔNG TY TNHH ĐỊNH GIÁ BẾN THÀNH – HÀ NỘI**  
*“Về việc Quy định mức thu phí dịch vụ Thẩm định giá”*

- Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012 của Quốc Hội.
- Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/08/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về Thẩm định giá.
- Theo đề nghị của Phòng Tài chính – Kế hoạch và Phòng Thẩm định giá.

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Ban hành mức thu phí dịch vụ Thẩm định giá kể từ ngày 01/02/2024.

**Điều 2.** Mức thu phí dịch vụ thẩm định giá:

**2.1**      **Mức thu phí dịch vụ thẩm định giá đối với tài sản là bất động sản:**

| STT | Giá trị tài sản thẩm định giá | Thời gian hoàn thành (Ngày làm việc) | Mức phí dịch vụ thẩm định giá (Chưa bao gồm thuế GTGT) |
|-----|-------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1   | Dưới 1 tỷ đồng                | 02                                   | 4.000.000 đồng                                         |
| 2   | Từ 1 tỷ đến dưới 3 tỷ đồng    | 02                                   | 5.600.000 đồng                                         |
| 3   | Từ 3 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng    | 02                                   | 6.800.000 đồng                                         |
| 4   | Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng   | 02                                   | 10.200.000 đồng                                        |
| 5   | Từ 10 tỷ đến dưới 15 tỷ đồng  | 02                                   | 11.800.000 đồng                                        |
| 6   | Từ 15 tỷ đến dưới 20 tỷ đồng  | 02                                   | 13.600.000 đồng                                        |
| 7   | Từ 20 tỷ đến dưới 30 tỷ đồng  | 02                                   | 16.800.000 đồng                                        |
| 8   | Từ 30 tỷ đến dưới 40 tỷ đồng  | 03                                   | 20.200.000 đồng                                        |
| 9   | Từ 40 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng  | 03                                   | 23.600.000 đồng                                        |
| 10  | Trên 50 tỷ đồng               | 03                                   | 0,0611% giá trị tài sản thẩm định giá                  |



## 2.2. Mức thu phí dịch vụ thẩm định giá đối với tài sản là động sản:

| STT | Giá trị tài sản thẩm định (Triệu đồng)<br>Ký hiệu: G |         | Giá dịch vụ<br>(Triệu đồng)           |
|-----|------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------|
|     | Từ                                                   | Đến ≤   |                                       |
|     |                                                      | 200     | 5,5                                   |
| 1   | 200                                                  | 350     | $6,0 + (G - 200) \times 2,297\%$      |
| 2   | 350                                                  | 500     | $10,0 + (G - 350) \times 1,749\%$     |
| 3   | 500                                                  | 800     | $13,0 + (G - 500) \times 1,640\%$     |
| 4   | 800                                                  | 1.000   | $18,0 + (G - 800) \times 1,542\%$     |
| 5   | 1.000                                                | 3.000   | $21,5 + (G - 1.000) \times 1,300\%$   |
| 6   | 3.000                                                | 6.000   | $48,0 + (G - 3.000) \times 1,110\%$   |
| 7   | 6.000                                                | 15.000  | $82,0 + (G - 6.000) \times 0,812\%$   |
| 8   | 15.000                                               | 20.000  | $156,0 + (G - 15.000) \times 0,712\%$ |
| 9   | 20.000                                               | 30.000  | $192,0 + (G - 20.000) \times 0,601\%$ |
| 10  | 30.000                                               | 40.000  | $253,0 + (G - 30.000) \times 0,473\%$ |
| 11  | 40.000                                               | 50.000  | $301,0 + (G - 40.000) \times 0,350\%$ |
| 12  | 50.000                                               | 75.000  | $337,0 + (G - 50.000) \times 0,341\%$ |
| 13  | 75.000                                               | 100.000 | $423,0 + (G - 75.000) \times 0,335\%$ |
| 14  | Trên 100.000                                         |         | Thoả thuận không thấp hơn 0,1%        |

❖ *Mức thu phí dịch vụ thẩm định giá chưa bao gồm tiền công tác phí, chi phí đi lại, ăn ở, vé xe...*

❖ *Ghi chú:*

- *Thẩm định giá khoản nợ, xác định giá trị để bán đấu giá, xử lý tài sản, xử lý nợ,... phí Thẩm định giá sẽ được tính thêm 40% so với mức thu phí dịch vụ thẩm định giá tài sản là bất động sản và động sản.*
- *Mức phí trên chỉ áp dụng đối với các gói dịch vụ dưới 30 sản phẩm và các sản phẩm thông dụng, đối với những gói dịch vụ trên 30 sản phẩm hoặc tài sản Thẩm định giá không phổ biến thì phí Thẩm định giá sẽ được tính thêm từ 10%-300% tùy theo khối lượng công việc hoặc thoả thuận.*
- *Đối với trường hợp đặc biệt, tùy theo giá trị, tính chất phức tạp của loại tài sản đề nghị thẩm định giá, mức phí dựa trên sự thoả thuận của hai bên.*
- *Khi khách hàng là cán bộ, công nhân viên đang làm việc tại ngân hàng và của công ty thì công ty sẽ chỉ thu mức phí ưu đãi giảm từ 30% trở lên.*
- *Mức phí trên chưa bao gồm thuế VAT và tính trên 1 đơn vị tài sản thẩm định.*

**2.3. Mức công tác phí khi thẩm định giá tài sản tại các tỉnh lân cận TP. HCM: Đà Nẵng, Vũng Tàu, Cần Thơ, Hà Nội....**

| STT       | Loại hình tài sản                                                   | Mức công tác phí<br>(Chưa bao gồm thuế GTGT) |
|-----------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Các loại tài sản</b>                                             |                                              |
| 1         | Cách Trung tâm TP.HCM: 20km – 60 km                                 | 1.000.000 đồng                               |
| 2         | Cách Trung tâm TP.HCM: 60km – 120 km                                | 2.000.000 đồng                               |
| 3         | Cách Trung tâm TP.HCM: > 120 km                                     | 3.000.000 đồng                               |
| <b>II</b> | <b>Các loại tài sản đặc biệt và cách xa Trung tâm Thành Phố HCM</b> | <b>Thỏa thuận</b>                            |

**2.4. Sản phẩm của hợp đồng:** Chứng thư thẩm định kèm theo Thuyết minh thẩm định giá được thực hiện đúng tiêu chuẩn quy trình và quy định do Bộ tài chính ban hành.

**Điều 3. Một số quy định chung:**

- 3.1. Tài sản yêu cầu thẩm định giá phải được lập danh mục rõ ràng kèm theo các giấy tờ pháp lý liên quan đến tài sản thẩm định giá.
- 3.2. Khách hàng hỗ trợ nhân viên của Công ty TNHH Định giá Bến Thành – Hà Nội thẩm định hiện trạng tài sản.
- 3.3. Khi thẩm định hiện trạng các tài sản ở xa, phát sinh chi phí thẩm định hiện trạng nhiều, tùy trường hợp cụ thể, Công ty TNHH Định giá Bến Thành – Hà Nội có thể thỏa thuận với khách hàng về các chi phí như phương tiện đi lại, ăn ở,... phát sinh trong quá trình thực hiện.

**Điều 4.** Trưởng các phòng, ban liên quan, Giám đốc các Chi nhánh, Trưởng Văn phòng Đại diện trực thuộc Công ty có trách nhiệm thi hành quyết định này.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Quý khách hàng.
- Như Điều 4.
- Lưu VT.

**CÔNG TY TNHH ĐỊNH GIÁ BẾN THÀNH - HÀ NỘI**

**PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Bùi Thế Trung**

